

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN C  
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 21-9-2020

Về tranh chấp ly hôn, nuôi con,  
khi ly hôn, đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH Đ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Hùng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Phú Ba

2. Ông Lê Văn Phước

*Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Văn Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C;

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:** Ông Trần Hữu Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 và ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 138/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020, về tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con khi ly hôn, đòi lại tài sản (tiền đầu tư trên đất); theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 68/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24-8-2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Hồng N, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp An N, xã An K, huyện C, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Ấp An N, xã An K huyện C, tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Ấp An N, xã An K, huyện C, tỉnh Đ.

(Nguyên đơn, bị đơn, người liên quan có mặt tại phiên tòa.)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ, và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Trần Thị Hồng N trình bày:*

Chị N và anh H quen biết, tìm hiểu sau đó tổ chức cưới, chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Sau đó phát sinh mâu thuẫn, do anh H cờ bạc, gây nợ nần, thường uống rượu, không chung thủy với chị N. Từ tháng 4/2019, chị N đi làm xa và vợ chồng ly thân. Nay, chị N yêu cầu ly hôn anh H.

- Về con: Có 02 con tên: Nguyễn Thị Thanh Th, sinh ngày 14-01-2006 và Nguyễn Tấn Ph, sinh ngày 05/7/2012, hiện đang sống với chị N. Khi ly hôn, chị N yêu cầu nuôi 02 (hai) con không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị N và anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ, và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Nguyễn Ngọc H trình bày:*

Thông nhất lời trình bày của chị N về thời gian chung sống. Anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã An K, nhưng không nhớ thời gian nào. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do anh H làm ăn thất bại, vợ chồng gây gổ, chị N bỏ đi làm xa và vợ chồng ly thân từ tháng 4-2019 đến nay. Anh H đã nhiều lần năn nỉ chị N trở về tiếp tục chung sống nhưng chị N không đồng ý. Do đó, anh H đồng ý ly hôn chị N.

- Về con: Anh H thống nhất lời trình bày của chị Ng là có 02 con tên: Nguyễn Thị Thanh Th, sinh ngày 14-01-2006 và Nguyễn Tấn Ph, sinh ngày 05/7/2012. Khi ly hôn, anh H đồng ý giao 02 con cho chị Ngân nuôi. Việc cấp dưỡng nuôi con, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh H và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh H có yêu cầu độc lập: Yêu cầu bà Nguyễn Thị S, mẹ chị N trả lại số tiền anh H đầu tư trên đất, mua cây trồng, mua máy tưới cây,...do trước đây bà S hứa cho anh H sử dụng đất, làm vườn lấy tiền nuôi con, nhưng nay bà S lấy lại đất, nên anh H yêu cầu bà S trả lại cho anh số tiền 34.305.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, anh H rút lại yêu cầu độc lập đối với bà Sáu, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì hai bên đã thỏa thuận giao nhận tiền xong.

*Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ, và tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị S trình bày:*

Khi chị N và anh H xảy ra mâu thuẫn, chị N đi làm xa, anh Hiệp có hỏi bà cho anh H làm vườn trên thửa đất 2090, tờ bản đồ 19 do bà S đứng tên giấy chứng nhận QSD đất, để tương lai cho con của chị N và anh H hưởng. Vì thương cháu nên bà đồng ý. Nay hai bên xảy ra tranh chấp, bà S không đồng ý cho anh H tiếp tục sử dụng đất của bà. Bà đồng ý trả lại cho anh H tiền đầu tư,

cải tạo đất, cây trồng, chi phí mua máy móc,...số tiền 34.305.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, bà S đã giao tiền cho anh H nhận xong. Ngoài ra, bà không còn yêu cầu nào khác.

*Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát:* Thống nhất về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 53, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình: Xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh H. Về con: Giao con: Nguyễn Thị Thanh Th, sinh ngày 14-01-2006 và Nguyễn Tấn Ph, sinh ngày 05/7/2012, cho chị N nuôi, chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của anh H đối với bà Sáu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn, chị N yêu cầu ly hôn anh H và yêu cầu nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Anh H có yêu cầu độc lập đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị S, về yêu cầu bà S trả lại số tiền anh H đầu tư trên đất của bà S, mua cây trồng, máy móc tưới cây,... số tiền 34.305.000 đồng. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án, xác định lại là: tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con khi ly hôn, đòi lại tài sản (tiền đầu tư trên đất).

[2] Về hôn nhân: Xét yêu cầu của chị Trần Thị Hồng N về việc yêu cầu ly hôn anh Nguyễn Ngọc H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Chị N và anh H được hai bên gia đình tổ chức cưới và chung sống từ 2005, nhưng không đăng ký kết hôn, là đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

*“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*

*Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...”*

Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

*“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. ..”*

[2.2] Chị N và anh H chung sống nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân cấp xã) đăng ký kết hôn là chưa tuân thủ quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân của anh chị không có giá trị về mặt pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hơn nữa, trong quá trình sống chung, hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn: Chị N cho rằng anh H thường uống rượu, không lo làm ăn, gây nợ nần, không chung thủy, anh H cho rằng do việc làm ăn thất bại nên phát sinh mâu thuẫn. Anh, chị ly thân từ 2018 đến nay. Nay tình cảm không còn, anh chị không thể hàn gắn tiếp tục chung sống với nhau. Cả hai đều có nguyện vọng được ly hôn. Tuy nhiên, do chị N và anh H không có đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp luật nên không thể công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh, chị.

[2.3] Anh H trình bày có đăng ký kết hôn, nhưng không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn. Ủy ban nhân dân xã An K cung cấp thông tin: Anh H và chị N không có đăng ký kết hôn tại địa phương.

[2.4] Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1...

*2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này..”.*

[2.5] Xét thấy, mâu thuẫn gia đình giữa chị N và anh H đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc chị N yêu cầu anh H là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 14 và Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận chị N và anh H là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Chị N và anh H chung số có 02 con, tên: Nguyễn Thị Thanh Th, sinh ngày 14-01-2006 và Nguyễn Tân Ph, sinh ngày 05/7/2012. Khi ly hôn, chị N yêu cầu nuôi 02 con, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Qua hỏi ý kiến 02 cháu, 02 cháu có nguyện vọng sống với mẹ (chị N).

[3.1] Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau ly hôn:

*“1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự,...*

*2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trong trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con...”*

Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn:

“1. ...

2....

3. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.”

[3.2] Xét thấy, việc thỏa thuận nuôi con chung giữa chị N và anh H là phù hợp quy định pháp luật, phù hợp nguyện vọng của 02 cháu. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của chị N và anh H về việc nuôi con khi ly hôn.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do N, anh H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do chị N, anh H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét yêu cầu độc lập của anh H về yêu cầu bà S trả lại các khoản tiền đầu tư trên thửa đất 2090, tờ bản đồ 19, do bà S đứng tên giấy chứng nhận QSD đất, số tiền 34.305.000 đồng. Tại phiên tòa, anh H rút lại yêu cầu độc lập đối với bà S, vì hai bên đã thỏa thuận giải quyết xong, nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu độc lập của anh H.

[7] Đối với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát: Xét thấy, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp quy định pháp luật, phù hợp nội dung vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Chị N phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, các Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử :**

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Hồng N và anh Nguyễn Ngọc H.

2. Về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con, thăm nom con: Công nhận sự thỏa thuận của chị N và anh H về các vấn đề sau:

- Chị Trần Thị Hồng N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung tên: Nguyễn Thị Thanh Th, sinh ngày 14-01-2006 và

Nguyễn Tấn Ph, sinh ngày 05/7/2012 (Hiện 02 cháu Th và Ph đang sống với chị N.)

- Anh Nguyễn Ngọc H có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Ngọc H đối với bà Nguyễn Thị S (về đòi lại tài sản (tiền đầu tư trên đất).

5. Về án phí: Chị Trần Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp ngày 13-5-2020 theo biên lai số 0007577 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C được chuyển thành án phí.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Ngọc H tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002910 ngày 20-7-2020, là 855.000 đồng, tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014.)

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Tòa án Tỉnh Đồng Tháp;
- Viện Kiểm sát nhân dân Huyện;
- Chi cục Thi hành án Dân sự Huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án và VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Thanh Hùng**